

Bản án số: 68/2019/DS - PT

Ngày: 24 – 5 - 2019

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- ***Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:*** Bà Võ Thị Phụng.

Các Thẩm phán:

Ông Phạm Hoàng Lâm.

Ông Hồ Văn Luông.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Hol – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang:*** Bà Phùng Bích Tuyền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 57/2019/TLPT - DS ngày 28 tháng 02 năm 2019 về Tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 78/2018/DS - ST ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 94/2019/QĐ - PT ngày 12 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị X, sinh năm: 1951 (có mặt).

Trú tại: ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Phạm Văn U, sinh năm: 1956 (có mặt).

Trú tại: ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

2.2. Ông Phạm Văn S, sinh năm: 1952 (có mặt).

Trú tại: ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ngân hàng N

Trụ sở: Số 2, LH, phường T, quận B, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc K - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Thanh H - Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N - Chi nhánh huyện C, tỉnh Hậu Giang (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, thị trấn S, huyện C, tỉnh Hậu Giang

3.2. Bà Phan Thị B (vợ ông S) – sinh năm: 1956 (vắng mặt).

3.3. Ông Huỳnh Văn B – sinh năm: 1940 (vắng mặt).

3.4. Bà Phạm Thị L – sinh năm: 1974 (vắng mặt).

3.5. Bà Nguyễn Thị M – sinh năm: 1966 (vắng mặt).

3.6. Bà Nguyễn Thị C – sinh năm: 1957 (có mặt).

3.7. Bà Võ Thị Thanh T – sinh năm: 1982 (vắng mặt).

3.8. Ông Phạm Trung T – sinh năm: 1985 (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà C, bà T, ông T: Ông Phạm Văn U (theo văn bản ủy quyền ngày 22/11/2016) (có mặt).

Cùng trú tại: ấp T, xã Đ, huyện C, Hậu Giang.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Phạm Văn G (có mặt).

4.2. Bà Phạm Thị Q (có mặt).

4.3. Bà Bùi Thị S (có mặt).

Cùng trú tại: ấp T, xã Đ, huyện C, Hậu Giang.

5. Người kháng cáo: Bị đơn Phạm Văn S, Phạm Văn U.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị X trình bày: Bà X có phần đất giáp ranh với đất của ông Phạm Văn S và ông Phạm Văn U, nguồn gốc đất của bà X được thừa kế của ông Huỳnh Văn K (chồng bà X), ông K đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất năm 1998, năm 2012 ông K mất nên bà X được thừa kế toàn bộ và đã đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19/4/2012. Bà X canh tác ổn định đến năm 2015 thì ông U và ông S lấn ranh chiếm đất của bà tại thửa 530 và thửa 505, trong đó tại thửa 530, ông U lấn chiếm ngang 02m x dài 15m, ông S lấn chiếm ngang 02m x dài 60m, tại thửa 505 ông S lấn ranh 01m x dài 120m

Nay bà yêu cầu ông U, ông S có trách nhiệm trả lại phần đất đã lấn chiếm tại thửa 530 theo đo đạc thực tế. Đối với thửa 505 trong quá trình giải quyết vụ án do diện tích tranh chấp không bao nhiêu nên bà X và ông S đã thống nhất ranh không còn tranh chấp, nên bà X rút yêu cầu khởi kiện đối với phần đất tranh chấp tại thửa 505.

Bị đơn ông Phạm Văn S, đại diện bà Phan Thị B trình bày: Phần đất của ông giáp ranh đất với bà X có nguồn gốc của ông Phạm Văn V (cha ông S) tặng cho. Khi ông V và ông K còn sống ranh hai bên không có trụ đá nhưng được xác định đầu dưới bằng cây sất, đầu trên bằng cây Gáo. Ông S được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Cần Thơ (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu ngày 9/11/1998, đến năm 2014 ông S đã làm thủ tục và được cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo từng thửa đất riêng. Nay ông S không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà X.

Bị đơn ông Phạm Văn U trình bày: Phần đất ông U giáp ranh bà X, nguồn gốc đất là của ông Phạm Văn V (cha ông U) tặng cho ông U. Phần đất ông U được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Cần Thơ (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 11/9/1997, ông U chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới do bà X không chịu ký giáp ranh và ngược lại ông U cũng không ký giáp ranh cho bà X nên phát sinh tranh chấp. Nay ông U không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà X.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ngân hàng N – Chi nhánh huyện C, tỉnh Hậu Giang cho rằng do diện tích tranh chấp đất giữa bà X với ông U và ông S nhỏ, không ảnh hưởng đến giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông U và ông S đã thế chấp tại ngân hàng, nên Ngân hàng không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Bà Phan Thị B (vợ ông S) thống nhất với lời trình bày, mà bà đã đại diện cho ông S trình bày, không bổ sung gì thêm.

Thành viên trong hộ của ông U gồm: bà C, bà T, ông T ủy quyền cho ông U tham gia tố tụng nên thống nhất chung ý kiến của ông U.

Ông Huỳnh Văn B theo biên bản lấy lời khai (bút lục 46) trình bày: tại thửa đất bà X tranh chấp với ông S và ông U, thì cách đây khoảng 20 năm bà X có nhấm chùng cắt khúc cho ông Bé một phần đất để canh tác sử dụng, không có đo đạc thực tế nhưng có cắm trụ đá, hiện tại đất ông B canh tác vẫn nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà X, phần đất của ông B giáp ông S và ông U cũng có cắm trụ đá và ông B thống nhất. Trong vụ án này ông B không có yêu cầu gì.

Bà Phạm Thị L theo bản tự khai (bút lục 41) trình bày: Bà Liên chỉ mới thỏa thuận mua thửa đất 530 của bà X chưa làm hợp đồng chuyển nhượng, bà X vẫn đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên bà Liên không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Bà Nguyễn Thị M tại biên bản lấy lời khai (bút lục 45) trình bày: Bà là người thuê thửa đất 505 của bà X canh tác, việc tranh chấp ranh giữa bà X với ông S, không ảnh hưởng đến việc bà Mười canh tác đất, nên không có yêu cầu gì.

Người làm chứng trình bày:

Ông Phạm Văn G (anh ông S và ông U) xác định phần đất tranh chấp là của bà X, ông S và ông U chỉ ranh lên bờ của bà X là không đúng, bởi lẽ trước đây ông K (chồng bà X) cũng có đào mương, nên đây là mương chung.

Bà Phạm Thị Q (chị ông S và ông U) xác định phần đất tranh chấp là của ông S và ông U vì mương là do ông Phạm Văn V đào và trước đây đã có chừa ranh 0.5m.

Bà Bùi Thị S cho rằng cách đây khoảng 40 năm ông Phạm Văn V (cha ông S và ông U) có thuê bà đào mương, lúc đào mương ngang 2.5m, có chừa ranh 0.5m, mương chạy dài từ lộ đất đến giáp đất ông Huỳnh Văn B.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 78/2018/DS - ST ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang đã tuyên xử như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị X

Công nhận phần đất tranh chấp tại vị trí (3A) và (3B) với tổng diện tích 80m², theo mảnh trích đo địa chính số 01- 2017 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và môi trường, thuộc Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang, là thuộc quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị X. Buộc ông Phạm Văn U có trách nhiệm di dời 03 cây Dừa để giao cho bà X phần đất diện tích 14,2m² tại vị trí (3A), ông Phạm Văn S có trách nhiệm giao cho bà X phần đất diện tích 65,8m² tại vị trí (3B) (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị X đối với phần đất tranh chấp

tại thửa 505 của bà X và thửa 143 của ông Phạm Văn S.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí; chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 03/12/2018 bị đơn ông Phạm Văn S, ông Phạm Văn U làm đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số: 78/2018/DS - ST ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Nội dung kháng cáo: Không chấp nhận bản án sơ thẩm, bác bỏ toàn bộ yêu cầu chứng cứ của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý đến phiên tòa ngày hôm nay Tòa án cấp phúc thẩm đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, trong quá trình giải quyết vụ án cho đến phiên tòa này người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn S và ông Phạm Văn U. Áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị X khởi kiện ông Phạm Văn S và ông Phạm Văn U tranh chấp ranh quyền sử dụng đất tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Hậu Giang nên Tòa án nhân dân huyện C thụ lý và xét xử đúng thẩm quyền.

[2] Sau khi xét xử sơ thẩm bị đơn ông Phạm Văn S và ông Phạm Văn U có đơn kháng cáo hợp lệ và trong hạn luật định nên được Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang chấp nhận đơn kháng cáo để xem xét. Tại phiên tòa ông Phạm Văn S và ông Phạm Văn U giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

[3] Xét kháng cáo của ông Phạm Văn S và ông Phạm Văn U.

[3.1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị X khởi kiện yêu cầu ông U, ông S có trách nhiệm trả lại phần đất đã lấn chiếm theo đo đạc thực tế có diện tích 80 m². Đất tranh chấp gồm 02 đoạn:

Đoạn 1 phần đất tranh chấp giữa bà X với ông S và ông U là đất giáp ranh giữa thửa 530 của bà X đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với thửa 529 (cũ) có số thửa mới 255 do ông S đứng tên;

Đoạn 2 phần đất tranh chấp giữa bà X với ông S là đất giáp ranh giữa thửa 505 của bà X với thửa 1189 (cũ) có số thửa mới 143 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông S.

Đối với phần đất tranh chấp tại đoạn 2, đầu trên giáp với ông Trần Trung D các bên thống nhất ranh tại vị trí trụ đá cố định, đầu dưới ông S xác định ranh bằng trụ cây, tại cấp sơ thẩm các bên đã thống nhất ranh nên không còn tranh chấp và bà X đã rút yêu cầu khởi kiện đối với phần tranh chấp này nên cấp sơ thẩm đình chỉ một phần là phù hợp.

Căn cứ vào mảnh trích đo địa chính số 150/TTKTTN&MT tỉnh Hậu Giang ngày 10/8/2016 (gọi tắt là lược đồ) xác định phần đất tranh chấp có tổng diện tích là 80m^2 bao gồm phần đất tại vị trí 3A là phần đất ông Phạm Văn U sử dụng diện tích: $14,2\text{m}^2$ và phần đất tại vị trí 3B là phần đất ông Phạm Văn S sử dụng diện tích $65,8\text{m}^2$ là vị trí giáp ranh giữa các thửa 530 và 505 do bà X đang sử dụng và thửa 255 (số thửa cũ 529) và 143 (số thửa cũ là 1189) do ông S đang sử dụng.

Bà X và ông S, ông U đều cho rằng phần đất tranh chấp có diện tích đo đạc thực tế là 80m^2 thuộc quyền sử dụng đất của mình.

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000268 ngày 14/4/1998 các thửa 530, 515, 536 và 1202 với tổng diện tích được cấp là 8.943m^2 do ông Huỳnh Văn K đứng tên, đến năm 2012 bà X nhận thừa kế và đã đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ các thửa đất này (bao gồm cả phần đất đã tặng cho ông Huỳnh Văn B có diện tích $765,6\text{m}^2$ và hiện nay ông Bé đang sử dụng). Căn cứ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện thửa 530 có diện tích 2.322m^2 , theo lược đồ thể hiện phần đất bà X đang sử dụng ổn định không có tranh chấp có diện tích $1.396,7\text{m}^2$ và phần đất đã tặng cho ông Huỳnh Văn B có diện tích $765,6\text{m}^2$. Tổng diện tích thửa 530 qua đo đạc thực tế là $2.162,3\text{m}^2$, đối chiếu với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp thì đất của bà X bị thiếu diện tích $159,7\text{m}^2$.

Phần đất của ông Phạm Văn S, ông Phạm Văn U: ông S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 09/11/1998 bao gồm các thửa 529, 1190 và 1189 với tổng diện tích là 4.140m^2 . Đến năm 2014 ông S tiến hành làm thủ tục cấp đổi đối với thửa 592 (thửa cũ) sang thửa 255 (thửa mới) đồng thời diện tích thửa đất cũng có sự thay đổi từ 1.700m^2 đổi thành $1.639,9\text{m}^2$. Và một phần đất ông Phạm Văn U đang sử dụng cũng tại thửa 592 cũ có diện tích qua đo đạc thực tế $149,7\text{m}^2$.

Tổng thửa 529 cũ có diện tích $1789,6m^2$ so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp là dư $89,6m^2$. Đồng thời các số đo thực tế chiều ngang thửa đất 255 và thửa 422 đều tăng so với số đo khi ông S được cấp đổi giấy mới.

Như vậy, khi chưa tính phần diện tích đất tranh chấp thì diện tích đất của bà Nguyễn Thị X có thiếu so với diện tích được cấp, còn phía ông Phan Văn U và Phan Văn S là thừa đất so với diện tích được cấp.

Tuy nhiên, Tòa án cấp phúc thẩm không chỉ căn cứ vào diện tích đất đo đạc thực tế của bà X bị thiếu so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để quyết định buộc bên thừa đất là ông Phan Văn U và Phan Văn S trả đất cho bà X. Mà Tòa án cấp phúc thẩm còn căn cứ vào quá trình sử dụng đất của các bên để quyết định.

[3.2] Về quá trình sử dụng đất: Phần tranh chấp có hiện trạng là một phần nương và bờ bên phía đất nguyên đơn, các đương sự đều thống nhất khi nhận đất canh tác là đã có nương.

Căn cứ theo lời trình bày của ông Phạm Văn G, bà Bùi Thị S xác định cả phía ông S và bà X đều có đào nương, phía ông S xác định có đào nương ngang khoảng 2.5m và phía bà X thì đào nương ngang khoảng 1,5m. Mục đích của việc đào nương là để phục vụ sinh hoạt tưới tiêu.

Bà X cho rằng phần nương tranh chấp sau khi ông V đào, ông K (chồng bà X) cũng đào nương nối ngang liền với nương ông V đào, nhằm mục đích sử dụng chung đường nương, lúc ông K đào nương sử dụng chung ông V còn sống không nói gì. Lời trình bày của bà X được ông Phạm Văn G là anh trai của ông S và ông U thừa nhận, vì thời điểm đó ông G còn sống chung với ông Phạm Văn V, ông G có canh tác đất và biết giáp ranh đất của hai bên là nương chung, phần nương của bà X đào ngang 1,5m, phần của ông V đào 2m nhưng nay nương đã lở trên 04m nên theo ông G phần đất đang tranh chấp bề ngang gần 01m chạy dài là của bà X. Xét thấy, lời trình bày của ông G là có cơ sở, qua thực tế bà X, ông S và ông U sử dụng con nương từ năm 1976 đến nay con nương hiện tại đã có bề rộng hơn 04 mét. Qua đo đạc thực tế theo điểm ranh do các bên chỉ, chưa tính vào phần đất tranh chấp thì phần đất của bên nguyên đơn bà Nguyễn Thị X thiếu, còn đất của ông S dư. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị X là có cơ sở.

[3.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị đơn ông Phạm Văn S và ông Phạm Văn U vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu công nhận phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông S và ông U. Những người làm chứng như bà Bùi Thị S và bà Phạm Thị Q đều xác nhận phần đất tranh chấp thuộc về phần nương của ông S và ông U. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy lời làm chứng của bà S và bà Q

không đúng với thực tế sử dụng đất của các bên đương sự và không có cơ sở nên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

Đoạn 1 đoạn tiếp giáp giữa thửa 530 của bà X và một phần của thửa 255 của ông S, do ông U đang sử dụng canh tác, có diện tích 149,7m². Phần tranh chấp giữa bà X và ông U là một phần bờ và một phần mương có chiều ngang 0.93m (mảnh trích đo địa chính số 03 -2016 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang), ông U có trồng 03 cây dừa hiện chưa cho trái. Xét thấy tại thời điểm đang có tranh chấp, ông U trồng dừa, nên ông có trách nhiệm tự di dời 03 cây dừa để trả quyền sử dụng đất cho bà X.

Từ những nhận định trên, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị X là có căn cứ pháp luật nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn Phạm Văn S, Phạm Văn U.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Về án phí phúc thẩm: các bị đơn phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn S, Phạm Văn U

Giữ nguyên bản án sơ thẩm

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị X

Công nhận phần đất tranh chấp tại vị trí (3A) và (3B) với tổng diện tích 80m², theo mảnh trích đo địa chính số 03 - 2016 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và môi trường, thuộc Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang, là thuộc quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị X. Buộc ông Phạm Văn U có trách nhiệm di dời 03 cây Dừa để giao cho bà X phần đất diện tích 14,2m² tại

vị trí (3A), ông Phạm Văn S có trách nhiệm giao cho bà X phần đất diện tích 65,8m² tại vị trí (3B) (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị X đối với phần đất tranh chấp tại thửa 505 của bà X và thửa 143 của ông Phạm Văn S.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Văn S phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng); ông Phạm Văn U phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Bà Nguyễn Thị X được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 337.500 đồng (ba trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng), theo biên lai số 0005042 ngày 19/02/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Hậu Giang.

2.2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Phạm Văn S phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được chuyển khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà ông S đã nộp theo biên lai thu số 0017868 ngày 05/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Hậu Giang thành án phí. Ông S không phải nộp thêm.

- Ông Phạm Văn U phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được chuyển khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà ông U đã nộp theo biên lai thu số 0017867 ngày 03/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Hậu Giang thành án phí. Ông U không phải nộp thêm.

3. Về chi phí thẩm định, đo đạc:

Bà X phải chịu ½, ông S, ông U chịu ½, trong đó bà X phải chịu 4.158.000 đồng (Bốn triệu một trăm năm mươi tám nghìn đồng); ông S phải chịu 2.079.000 đồng (Hai triệu không trăm bảy mươi chín nghìn đồng); ông U phải chịu 2.079.000 đồng (Hai triệu không trăm bảy mươi chín nghìn đồng). Phần của bà X đã nộp đủ, phần của ông S và ông U phải nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C để hoàn trả lại cho bà X.

Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng

chế thi hành án theo quy định của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 24/5/2019.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Võ Thị Phụng